BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

SĐKKD: 02...58-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG
H.AN DƯƠNG T.P.HẢI PHÒNG

Lương Văn Tuyến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Số: 260221.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung	**Nguyễn Duy Quảng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1	số: 3363-2020-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**63.839.504.982**	**81.359.877.273**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.468.038.435**	**901.790.980**
111	1. Tiền		1.468.038.435	901.790.980
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**14.235.213.928**	**30.908.060.858**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.814.858.504	34.950.104.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.564.410	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	299.699.101	827.572.259
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.883.908.087)	(4.869.615.720)
140	**III. Hàng tồn kho**	**7**	**47.887.800.443**	**49.550.025.435**
141	1. Hàng tồn kho		48.528.662.073	50.650.712.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(640.861.630)	(1.100.687.553)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**248.452.176**	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		248.452.176	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.017.286.588**	**41.607.636.095**
220	**I. Tài sản cố định**		**33.879.580.224**	**41.411.688.442**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.795.468.024	40.264.745.442
222	*- Nguyên giá*		*137.782.787.607*	*137.782.787.607*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(104.987.319.583)*	*(97.518.042.165)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.084.112.200	1.146.943.000
228	*- Nguyên giá*		*1.314.154.000*	*1.314.154.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(230.041.800)*	*(167.211.000)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**137.706.364**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	137.706.364	-
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		-	**195.947.653**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	195.947.653
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**97.856.791.570**	**122.967.513.368**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.190.121.814**	**44.900.239.160**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**19.094.756.138**	**44.885.239.160**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.921.402.704	21.364.957.457
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.746.006.104	125.043.919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	270.585.919	845.243.508
314	4. Phải trả người lao động		4.325.131.400	3.995.579.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	234.434.217	265.062.207
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	301.548.508	553.091.929
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.919.903.410	14.292.725.746
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	1.677.208.929	3.141.376.560
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		698.534.947	302.158.247
330	**II. Nợ dài hạn**		**95.365.676**	**15.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	95.365.676	15.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**78.666.669.756**	**78.067.274.208**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**78.666.669.756**	**78.067.274.208**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.756.994.695	5.300.767.995
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.454.875.061	5.311.706.213
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*946.512.813*	*749.439.197*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*4.508.362.248*	*4.562.267.016*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**97.856.791.570**	**122.967.513.368**

SĐKKD:0200168458-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG H.AN DƯƠNG T.P.HẢI PHÒNG

Bùi Thị Thảo	**Nguyễn Thị Thanh Hà**	**Lương Văn Tuyến**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**166.905.573.093**	**218.486.416.216**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.274.929.469	2.744.403.810
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**164.630.643.624**	**215.742.012.406**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**135.218.428.916**	**182.187.161.235**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**29.412.214.708**	**33.554.851.171**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	400.939.639	153.854.540
22	7. Chi phí tài chính	24	1.010.245.695	1.936.540.644
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*936.427.013*	*1.876.500.665*
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.546.690.676	15.053.561.490
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.043.014.009	10.881.095.700
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.213.203.967**	**5.837.507.877**
31	11. Thu nhập khác	27	48.938.181	36.420.609
32	12. Chi phí khác	28	7.000.000	122.034.508
40	**13. Lợi nhuận khác**		**41.938.181**	**(85.613.899)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.255.142.148**	**5.751.893.978**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	746.779.900	1.189.626.962
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.508.362.248**	**4.562.267.016**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**668**	**676**

SĐKKD:0200168458-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG
H.AN DƯƠNG T.P HẢI PHÒNG

Bùi Thị Thảo	**Nguyễn Thị Thanh Hà**	**Lương Văn Tuyến**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***5.255.142.148***	***5.751.893.978***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.555.082.218***	***12.563.246.702***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.532.108.218	8.217.560.617
03	- Các khoản dự phòng		(1.909.701.187)	2.482.763.802
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.610.236)	1.642.441
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.141.590)	(15.220.823)
06	- Chi phí lãi vay		936.427.013	1.876.500.665
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***11.810.224.366***	***18.315.140.680***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.407.273.408	(12.456.391.847)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.122.050.915	17.095.338.331
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.986.613.965)	612.442.157
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		195.947.653	594.408.734
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.048.920.734)	(1.856.845.242)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.054.519.207)	(1.131.728.548)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	720.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.850.000)	(98.300.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.305.592.436***	***21.074.784.265***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(90.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.340.700
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.141.590	1.880.123
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.141.590***	***(74.779.177)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		113.980.459.944	111.581.462.022
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(122.349.126.830)	(134.324.860.221)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(239.679.508)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.372.740.000)	(1.349.096.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(11.741.406.886)***	***(24.332.173.707)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**566.327.140**	**(3.332.168.619)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**901.790.980**	**4.236.330.114**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(79.685)	(2.370.515)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.468.038.435**	**901.790.980**

Bùi Thị Thảo	**Nguyễn Thị Thanh Hà**	**Lương Văn Tuyến**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VND, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bán các sản phẩm trong nước và xuất khẩu của Công ty có sự sụt giảm đáng kể bên cạnh đó hoạt động sản xuất của Công ty cũng bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện giãn cách xã hội. Điều này làm cho doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 51,58 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 23,69% so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lá cực: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành;
- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lắp ráp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được hưởng mức giảm trừ 30% số thuế TNDN phải nộp theo nghị định 114/2020/NĐ-CP áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	382.227.615	471.215.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.085.810.820	430.575.212
	1.468.038.435	**901.790.980**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	2.207.945.770	-	15.494.699.594	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ắc quy tia sáng tại Đà Nẵng	2.971.819.520	-	2.940.872.684	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.301.047.902	-	1.425.657.997	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ắc quy tia sáng tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.131.202.148	-	1.655.989.254	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ôtô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy Ôtô Cửu Long	1.471.705.400	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.731.137.764	(4.883.908.087)	13.432.884.790	(4.869.615.720)
	18.814.858.504	**(4.883.908.087)**	**34.950.104.319**	**(4.869.615.720)**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	265.152.965	-	648.453.998	-
Phải thu BHYT, BHXH	-	-	85.883.936	-
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
Phải thu khác	25.546.136	-	84.234.325	-
	299.699.101	**-**	**827.572.259**	**-**

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	2.832.079.988	539.824.533	3.048.255.324	770.292.236
	5.423.732.620	**539.824.533**	**5.639.907.956**	**770.292.236**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.448.086.067	(167.233.278)	15.654.138.342	(167.233.278)
Công cụ, dụng cụ	3.822.101.990	(111.889.554)	3.989.838.951	(111.889.554)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.095.772.119	-	21.885.759.048	-
Thành phẩm	3.801.600.843	(361.738.798)	4.970.705.900	(821.564.721)
Hàng hoá	103.382.212	-	224.001.614	-
Hàng gửi đi bán	3.257.718.842	-	3.926.269.133	-
	48.528.662.073	**(640.861.630)**	**50.650.712.988**	**(1.100.687.553)**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lắp đặt hệ thống PCCC	137.706.364	-
	137.706.364	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối năm	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	167.211.000	167.211.000
- Khấu hao trong năm	-	62.830.800	62.830.800
Số dư cuối năm	**-**	**230.041.800**	**230.041.800**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	146.943.000	1.146.943.000
Tại ngày cuối năm	**1.000.000.000**	**84.112.200**	**1.084.112.200**

[*] Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 200,8 m2 tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
Số dư cuối năm	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.580.480.512**	**458.292.264**	**5.138.379.077**	**137.782.787.607**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	13.708.622.962	73.764.716.954	4.547.753.241	441.438.139	5.055.510.869	97.518.042.165
- Khấu hao trong năm	1.076.776.204	6.331.016.881	10.909.092	16.854.125	33.721.116	7.469.277.418
Số dư cuối năm	**14.785.399.166**	**80.095.733.835**	**4.558.662.333**	**458.292.264**	**5.089.231.985**	**104.987.319.583**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.411.494.607	29.720.801.231	32.727.271	16.854.125	82.868.208	40.264.745.442
Tại ngày cuối năm	**9.334.718.403**	**23.389.784.350**	**21.818.179**	-	**49.147.092**	**32.795.468.024**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.611.833.42 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.073.355.676 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	74.536.000	74.536.000	17.560.894.930	17.560.894.930
- Công ty TNHH KAE IOU	1.549.788.809	1.549.788.809	1.412.177.206	1.412.177.206
- Phải trả các đối tượng khác	2.297.077.895	2.297.077.895	2.391.885.321	2.391.885.321
	3.921.402.704	**3.921.402.704**	**21.364.957.457**	**21.364.957.457**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.145.000**	**2.145.000**	**6.158.724**	**6.158.724**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	-	56.638.852
- Drivol For Trading in Hadhramout	1.728.740.779	-
- Các đối tượng khác	17.265.325	68.405.067
	1.746.006.104	**125.043.919**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.785.932	41.396.853
- Chi phí tiền điện	194.558.285	223.665.354
- Chi phí phải trả khác	34.090.000	-
	234.434.217	**265.062.207**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	409.067.749	4.281.651.163	4.690.718.912	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	79.525.317	79.525.317	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	389.318.735	746.779.900	1.054.519.207	-	81.579.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.857.024	212.437.354	222.927.437	-	36.366.941
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.045.531.782	892.892.232	-	152.639.550
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.444.440	14.444.440	-	-
	-	**845.243.508**	**6.380.369.956**	**6.955.027.545**	**-**	**270.585.919**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	42.577.513	160.479.497
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.970.995	392.612.432
- *Quỹ an sinh xã hội*	*49.830.571*	*80.724.443*
- *Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện*	*33.652.038*	*33.652.038*
- *Lãi vay phải trả*	*44.450.900*	*121.333.700*
- *Phải trả trợ cấp người lao động*	*113.203.000*	*128.531.000*
- *Các khoản phải trả khác*	*17.834.486*	*28.371.251*
	301.548.508	**553.091.929**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.365.676	15.000.000
	95.365.676	**15.000.000**

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.677.208.929	1.388.477.255
- Dự phòng tiền lương	-	1.752.899.305
	1.677.208.929	**3.141.376.560**

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	14.292.725.746	14.292.725.746	113.997.543.610	122.370.365.946	5.919.903.410	5.919.903.410
	14.292.725.746	**14.292.725.746**	**113.997.543.610**	**122.370.365.946**	**5.919.903.410**	**5.919.903.410**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn					**5.919.903.410**	**14.292.725.746**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp [*]	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	7.048.160.553
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp [*]	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.320.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp [*]	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	1.876.423.693
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp [*]	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.777.154.510	-
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.822.748.900	4.368.141.500
					5.919.903.410	**14.292.725.746**

[*] Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**5.239.433.818**	**2.281.537.095**	**74.975.770.913**
Lãi trong năm trước	-	-	4.562.267.016	4.562.267.016
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	61.334.177	(61.334.177)	-
Chia cổ tức	-	-	(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(76.667.721)	(76.667.721)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối năm trước	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**5.311.706.213**	**78.067.274.208**
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**5.311.706.213**	**78.067.274.208**
Lãi trong năm nay	-	-	4.508.362.248	4.508.362.248
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	456.226.700	(456.226.700)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(456.226.700)	(456.226.700)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối năm nay	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**5.454.875.061**	**78.666.669.756**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 237/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 16/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 và LNST năm trước chuyển sang	5.311.706.213
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	456.226.700
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	456.226.700
Trích thưởng ban điều hành	80.000.000
Chi trả cổ tức	3.372.740.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
Cộng	**67.454.800.000**	**100%**	**67.454.800.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- *Vốn góp đầu năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*3.372.740.000*	*1.349.096.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.372.740.000	1.349.096.000
- *Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*3.372.740.000*	*1.349.096.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.372.740.000	1.349.096.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

đ) Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán năm	3.372.740.000	1.349.096.000
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	*3.372.740.000*	*1.349.096.000*

e) **Các quỹ của công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.756.994.695	5.300.767.995
	5.756.994.695	**5.300.767.995**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044. Diện tích khu đất thuê là 34.894,0 m2.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043. Diện tích khu đất thuê là 106 m2.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.806,80	3.705,99

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy	164.948.336.377	217.595.069.976
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.957.236.716	891.346.240
	166.905.573.093	**218.486.416.216**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**23.740.000**	**471.457.600**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.257.152.449	2.639.085.045
Giảm giá hàng bán	7.518.000	105.318.765
Hàng bán bị trả lại	10.259.020	-
	2.274.929.469	**2.744.403.810**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.069.691.187	181.121.074.433
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	1.608.563.652	686.123.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(459.825.923)	379.963.694
	135.218.428.916	**182.187.161.235**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	19.013.440	22.570.360
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	*19.013.440*	*22.570.360*
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.141.590	1.880.123
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	397.187.813	151.974.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	1.610.236	-
	400.939.639	**153.854.540**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	936.427.013	1.876.500.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.818.682	58.397.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.642.441
	1.010.245.695	**1.936.540.644**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.767.583	374.526.263
Chi phí nhân công	2.601.281.631	2.787.823.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.747.780	123.747.780
Chi phí bảo hành	2.198.150.415	2.739.859.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.797.229	4.043.094.731
Chi phí khác bằng tiền	4.942.946.038	4.984.509.303
	13.546.690.676	**15.053.561.490**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.013.389	136.114.256
Chi phí nhân công	6.059.765.464	5.729.299.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.412.754	540.251.720
Chi phí dự phòng	14.292.367	1.927.516.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.436.525	1.116.345.712
Chi phí khác bằng tiền	1.720.093.510	1.431.568.526
	10.043.014.009	**10.881.095.700**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các bên liên quan	**72.000.000**	**72.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.340.700
Tiền thu do chấm dứt bảo hiểm nhân thọ trước hạn	35.762.999	-
Hàng thừa sau kiểm kê	-	16.999.909
Các khoản khác	13.175.182	6.080.000
	48.938.181	**36.420.609**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.000.000	122.034.508
	7.000.000	**122.034.508**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.255.142.148	5.751.893.978
Các khoản điều chỉnh tăng	79.000.000	196.240.831
- *Các khoản chi phí không được trừ*	*7.000.000*	*124.240.831*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*72.000.000*	*72.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.334.142.148	5.948.134.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**1.066.828.430**	**1.189.626.962**
Thuế TNDN hiện hành được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(320.048.530)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	389.318.735	437.741.932
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	-	(106.321.611)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.054.519.207)	(1.131.728.548)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**81.579.428**	**389.318.735**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.508.362.248	4.562.267.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.508.362.248	4.562.267.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**668**	**676**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.575.846.982	139.639.846.473
Chi phí nhân công	19.203.711.663	21.901.878.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.532.108.218	8.217.560.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.447.664.638	12.729.597.433
Chi phí khác bằng tiền	7.591.246.300	11.483.457.874
	154.350.577.801	**193.972.340.528**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.468.038.435	-	901.790.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.114.557.605	(4.883.908.087)	35.777.676.578	(4.869.615.720)
	20.582.596.040	**(4.883.908.087)**	**36.679.467.558**	**(4.869.615.720)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.919.903.410	14.292.725.746
Phải trả người bán, phải trả khác	4.318.316.888	21.933.049.386
Chi phí phải trả	234.434.217	265.062.207
	10.472.654.515	**36.490.837.339**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	1.468.038.435	-	-	1.468.038.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.230.649.518	-	-	14.230.649.518
Cộng	**15.698.687.953**	**-**	**-**	**15.698.687.953**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	901.790.980	-	-	901.790.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.908.060.858	-	-	30.908.060.858
Cộng	**31.809.851.838**	**-**	**-**	**31.809.851.838**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	5.919.903.410	-	-	5.919.903.410
Phải trả người bán, phải trả khác	4.222.951.212	95.365.676	-	4.318.316.888
Chi phí phải trả	234.434.217	-	-	234.434.217
	10.377.288.839	**95.365.676**	**-**	**10.472.654.515**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	14.292.725.746	-	-	14.292.725.746
Phải trả người bán, phải trả khác	21.918.049.386	15.000.000	-	21.933.049.386
Chi phí phải trả	265.062.207	-	-	265.062.207
	36.475.837.339	**15.000.000**	**-**	**36.490.837.339**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.235.016.607	42.395.627.017	164.630.643.624
Tài sản bộ phận	17.513.810.602	1.301.047.902	18.814.858.504
Tài sản không phân bổ	-	-	79.041.933.066

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**23.740.000**	**471.457.600**
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	56.589.700
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	18.331.900
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ	23.740.000	30.032.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	103.054.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	263.450.000
Mua nguyên vật liệu		**19.013.440**	**22.570.360**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	19.013.440	22.570.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp		**72.000.000**	**72.000.000**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	72.000.000	72.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**2.145.000**	**6.158.724**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.145.000	6.158.724

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	785.808.795	883.205.333
Thu nhập của thành viên HĐQT và người quản lý khác	247.000.000	395.272.746

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bùi Thị Thảo	**Nguyễn Thị Thanh Hà**	**Lương Văn Tuyến**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021